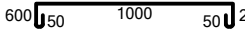
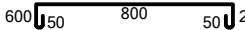
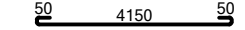
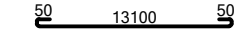
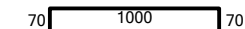
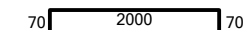
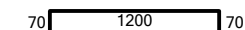
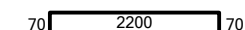
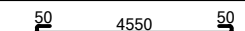
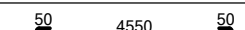
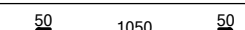
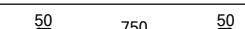
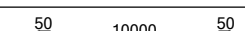
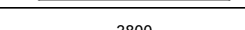
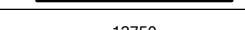
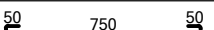
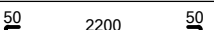
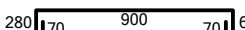
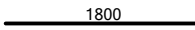
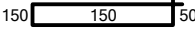
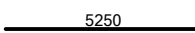
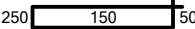
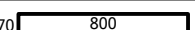
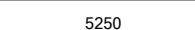
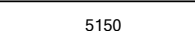
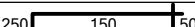
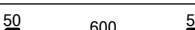
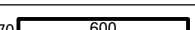
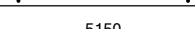
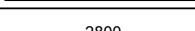
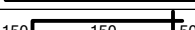
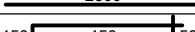
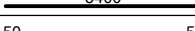
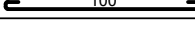
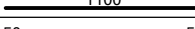
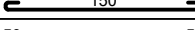
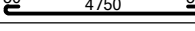
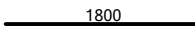
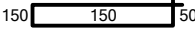
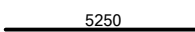
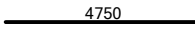
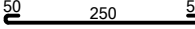
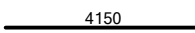
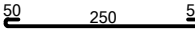
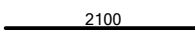
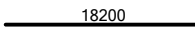
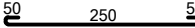
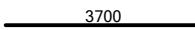
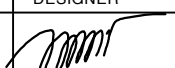


BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP									
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)	
					1 C.KIỆN	T.BỘ			
THÉP SÀN - COS +4.200, +4.500 SL: 01	1		10	1980	134	134	265.32	163.58	
	2		10	1780	58	58	103.24	63.65	
	3		8	4250	63	63	267.75	105.65	
	4		8	13200	38	38	501.6	197.92	
	5		8	1140	126	126	143.64	56.68	
	6		8	2140	50	50	107	42.22	
	7		8	1340	306	306	410.04	161.80	
	8		8	2340	50	50	117	46.17	
	9		6	4650	16	16	74.4	16.51	
	10		6	10100	20	20	202	44.83	
	11		8	4650	12	12	55.8	22.02	
	12		8	1150	124	124	142.6	56.27	
	13		8	850	48	48	40.8	16.10	
	14		8	10100	16	16	161.6	63.76	
	ct		6	3800	48	48	182.4	40.48	
	ct		6	12750	16	16	204	45.28	
- Trọng lượng thép có đường kính <=10: 1142.92 kg - Trọng lượng thép có đường kính <=18: 0.00 kg - Trọng lượng thép có đường kính > 18: 0.00 kg									

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP									
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)	
					1 C.KIỆN	T.BỘ			
THÉP SÀN COS + 6.900 SL: 04	1		8	5850	4	16	93.6	36.93	
	2		8	850	58	232	197.2	77.81	
	3		8	2300	4	16	36.8	14.52	
- Trọng lượng thép có đường kính <=10: 129.26 kg - Trọng lượng thép có đường kính <=18: 0.00 kg - Trọng lượng thép có đường kính > 18: 0.00 kg									

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP									
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)	
					1 C.KIỆN	T.BỘ			
THÉP SÀN COS + 9.000 SL: 01	1		10	1920	573	573	1100.16	678.29	
	2		6	26850	18	18	483.3	107.27	
	3		6	16250	18	18	292.5	64.92	
- Trọng lượng thép có đường kính <=10: 850.48 kg - Trọng lượng thép có đường kính <=18: 0.00 kg - Trọng lượng thép có đường kính > 18: 0.00 kg									

BẢNG THỐNG KÊ CỐT THÉP									
TÊN C.KIỆN	SỐ HIỆU	HÌNH DẠNG - KÍCH THƯỚC	ĐƯỜNG KÍNH (mm)	CHIỀU DÀI 1 THANH (mm)	SỐ LƯỢNG		TỔNG CHIỀU DÀI (m)	TỔNG T.LƯỢNG (Kg)	
					1 C.KIỆN	T.BỘ			
COS +3.000									
LT1 SL: 18	1		10	1800	4	72	129.6	79.90	
	2		6	700	13	234	163.8	36.36	
LT2 SL: 01	1		16	5250	6	6	31.5	49.72	
	2		6	900	36	36	32.4	7.19	
	3		10	900	36	36	32.4	19.98	
	4		10	940	36	36	33.84	20.86	
	5		6	5250	10	10	52.5	11.65	
LT3 SL: 01	1		16	5150	6	6	30.9	48.77	
	2		6	900	35	35	31.5	6.99	
	3		10	700	35	35	24.5	15.11	
	4		10	740	35	35	25.9	15.97	
	5		6	5150	6	6	30.9	6.86	
LT4 SL: 02	1		12	2800	4	8	22.4	19.89	
	2		6	700	20	40	28	6.21	
LT5 SL: 02	1		12	2500	4	8	20	17.76	
	2		6	700	18	36	25.2	5.59	
LT6 SL: 01	1		12	5400	2	2	10.8	9.59	
	2		6	200	37	37	7.4	1.64	
LT7 SL: 01	1		10	1100	2	2	2.2	1.36	
	2		6	250	8	8	2	0.44	
ĐN SL: 04	1		8	4850	5	20	97	38.27	
	2		8	750	32	128	96	37.88	
COS +4.400 VÀ COS +6.500									
LT1 SL: 14	1		10	1800	4	56	100.8	62.15	
	2		6	700	13	182	127.4	28.28	
LT8 SL: 01	1		8	5250	5	5	26.25	10.36	
	2		8	700	36	36	25.2	9.94	
COS +7.800 VÀ COS +8.400									
LTT1 SL: 20	1		10	4750	3	60	285	175.71	
	2		6	350	33	660	231	51.27	
LTT2 SL: 08	1		10	4150	3	24	99.6	61.41	
	2		6	350	29	232	81.2	18.02	
LTT3 SL: 04	1		10	2100	3	12	25.2	15.54	
	2		6	350	35	140	49	10.88	
THU HỒI MAI VÀ GIANG ĐÌNH MÁI									
GTHM SL: 02	1		10	18500	3	6	111	68.44	
	2		6	350	122	244	85.4	18.95	
GDM SL: 02	1		10	3700	4	8	29.6	18.25	
	2		8	550	26	52	28.6	11.29	
- Trọng lượng thép có đường kính <=10: 872.75 kg - Trọng lượng thép có đường kính <=18: 145.73 kg - Trọng lượng thép có đường kính > 18: 0.00 kg									

CÔNG TRÌNH	PROJECT
XÂY DỰNG NHÀ ĐA NĂNG TRƯỜNG TH VÀ THCS THÁC MỎ, PHƯỜNG PHƯỚC LONG, TỈNH ĐỒNG NAI	
ĐỊA CHỈ:	ADDRESS
PHƯỜNG PHƯỚC LONG, TỈNH ĐỒNG NAI	
CHỦ ĐẦU TƯ	OWNER
PHÒNG KINH TẾ PHƯỜNG PHƯỚC LONG	
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ:	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN	
ACC	
ĐỊA CHỈ	ADDRESS
ĐƯỜNG HUỖNH MẪN ĐẠT, PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC, TỈNH ĐỒNG NAI TEL : 0913735605	
GIÁM ĐỐC	DIRECTOR
	
ĐÀO HỮU TUẤN	
CHỦ TRÌ THIẾT KẾ	CHIEF ARCHITECT
KS PHẠM ĐỨC THO	
THỂ HIỆN	DESIGNER
KS PHẠM ĐỨC THO	
QUẢN LÝ KỸ THUẬT	CHECKED BY
KS: PHẠM ĐỨC THO	
HẠNG MỤC	ITEMS
NHÀ ĐA NĂNG	
TÊN BẢN VẼ	DRAWING NAME
BẢNG THỐNG KÊ THÉP	
LOẠI HỒ SƠ	ISSUED FOR
THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG	
TỈ LỆ/SCALE	NĂM/YEAR
	2026
KÝ HIỆU	DRAW No.
	KC
	23/24